

Số: 102/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 57/2026/NĐ-CP của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 10, khoản 1 Điều 11, điểm a khoản 1 Điều 13, Điều 15, khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 19, Điều 28, khoản 1 và khoản 2 Điều 31, điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 37, khoản 1, khoản 2

và khoản 3 Điều 39, Điều 40 và khoản 1 Điều 46 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 365/2025/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu.
2. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp; người đại diện phần vốn nhà nước.
3. Doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp; tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, trừ ngân hàng chính sách.
4. Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 3. Áp dụng pháp luật liên quan

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quy định tại Điều 3 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP thực hiện giám sát, kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đánh giá, xếp loại; báo cáo và công khai thông tin theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về tài chính, ngân hàng, xổ số, chứng khoán. Trường hợp quy định của pháp luật về tài chính, ngân hàng, xổ số, chứng khoán khác quy định tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân hàng, xổ số, chứng khoán.

Chương II

GIÁM SÁT, KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Mục 1

GIÁM SÁT, KIỂM TRA ĐỐI VỚI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

Điều 4. Giám sát, kiểm tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Việc giám sát, kiểm tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

2. Để thực hiện công tác giám sát, kiểm tra theo khoản 1 Điều này, cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo, phân tích, đánh giá, giải trình nội dung sau:

a) Thực hiện nguyên tắc, phạm vi, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, mục tiêu trong hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 (sau đây viết tắt là Luật số 68/2025/QH15), Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 366/2025/NĐ-CP).

b) Hiệu quả kinh tế; hiệu quả xã hội; kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; kết quả thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

- Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội trong hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp so với Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ; Phương án đầu tư bổ sung vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Phương án góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước; Đề án thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Đề án thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP (sau đây viết tắt là đề án, phương án đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp).

- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; kết quả thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

c) Trường hợp hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp chưa đảm bảo tuân thủ theo nội dung tại điểm a, điểm b khoản này, cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo, giải trình và đề xuất giải pháp (nếu có).

Điều 5. Giám sát, kiểm tra việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu

1. Giám sát, kiểm tra việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

2. Để thực hiện công tác giám sát, kiểm tra theo khoản 1 Điều này, cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo, phân tích, đánh giá, giải trình nội dung sau:

a) Giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với chiến lược phát triển của doanh nghiệp, chỉ tiêu định hướng, chỉ tiêu đánh giá và xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị về định hướng phát triển công ty, kế hoạch kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.

b) Việc tuân thủ quy định trong thực hiện giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu về nguyên tắc, mục tiêu, kế hoạch, báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra theo phương thức thực hiện (giám sát gián tiếp, giám sát trực tiếp, kiểm tra), thời hạn theo quy định trong hoạt động giám sát, kiểm tra doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được giao quản lý.

c) Nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

d) Thực hiện quyền, trách nhiệm khác của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

d1) Thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại Điều 33 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP.

d2) Giám sát hoạt động huy động vốn vượt quá ba lần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP; Thực hiện các biện pháp bảo toàn vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo toàn vốn của doanh nghiệp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP.

d3) Thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong hoạt động cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 57/2026/NĐ-CP ngày 12/02/2026 của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 57/2026/NĐ-CP):

- Cổ phần hóa doanh nghiệp; chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; chuyển đổi loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ; hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp.

- Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản của doanh nghiệp; chuyển giao quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp.

Điều 6. Báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập, gửi Bộ Tài chính *Báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra về hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được giao quản lý* đảm bảo đầy đủ nội dung quy định tại khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 5 Thông tư này, điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số

365/2025/NĐ-CP; đồng thời kèm theo Biểu số 01.A, 01.B, 01.C, 01.D, 01.E, 01.G, 02.A và 02.B ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kết quả giám sát gián tiếp đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

Trường hợp có ý kiến cảnh báo, kiến nghị khác đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo kết quả giám sát theo nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm thuyết minh, làm rõ, đề xuất giải pháp khắc phục và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo, đề xuất; trên cơ sở đó Bộ Tài chính tổng hợp vào kết quả giám sát, kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

3. Việc ban hành báo cáo kết quả giám sát trực tiếp quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP; kết luận kiểm tra quy định tại Điều 12 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

4. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính thực hiện tổng hợp chung vào báo cáo giám sát, kiểm tra hằng năm báo cáo Chính phủ trước ngày 31 tháng 10 hằng năm theo quy định.

Mục 2

GIÁM SÁT, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU TRỰC TIẾP, NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 7. Giám sát, kiểm tra hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu giám sát, kiểm tra hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước quy định tại khoản 1, 2, 4, 8, 9 và 11 Điều 15 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

2. Để thực hiện công tác giám sát, kiểm tra theo khoản 1 Điều này, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Nhóm Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp phối hợp, chỉ đạo doanh nghiệp nhà nước báo cáo, phân tích, đánh giá, giải trình nội dung sau:

a) Hoạt động đầu tư bổ sung vốn nhà nước vào doanh nghiệp:

- Đánh giá kết quả thực hiện về mục tiêu, tiến độ so với phương án đầu tư bổ sung vốn đã được phê duyệt; báo cáo cụ thể trường hợp Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp

do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bao gồm: trình tự, thủ tục, mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng.

- Đánh giá, so sánh kết quả thực hiện chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội trong hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp so với đề án, phương án đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; mức độ đáp ứng việc thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

b) Hoạt động quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp

b1) Tình hình thực hiện nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản tại chiến lược phát triển, định hướng phát triển: mục tiêu và định hướng, các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách; thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch; thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; tổng thể đầu tư (khoản đầu tư, dự án đầu tư) tiến độ thực hiện theo kế hoạch tại chiến lược, định hướng phát triển và kế hoạch hằng năm.

- Thực hiện các giải pháp, nhận diện và khắc phục tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện chiến lược, định hướng phát triển.

b2) Việc thực hiện kế hoạch kinh doanh hằng năm, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính

- Phân tích, đánh giá chỉ tiêu hoạt động kinh doanh: sản lượng, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, nộp ngân sách của năm báo cáo so với kế hoạch được giao và năm trước liền kề.

- Về hiệu quả sử dụng vốn: chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS). So sánh chỉ tiêu thực hiện tại kỳ báo cáo với chỉ tiêu kế hoạch năm và thực hiện cùng kỳ báo cáo của năm trước liền kề.

- Thực hiện sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (nếu có): đánh giá kết quả cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích về số lượng, chất lượng, doanh thu, chi phí phát sinh liên quan đến cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích trong kỳ so với kế hoạch năm và so với thực hiện cùng kỳ báo cáo của năm trước liền kề.

- Lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo: phân tích, báo cáo việc cân đối dòng tiền doanh nghiệp tạo ra với nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, các khoản nợ phải thu, phải trả.

Ngoài nội dung báo cáo nêu trên, doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 03.A ban hành kèm theo Thông tư này.

b3) Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, phân phối lợi nhuận sau thuế, trích lập và sử dụng các quỹ.

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ. Đối với doanh nghiệp trích lập các quỹ đặc thù: báo cáo tình hình trích lập, sử dụng; cơ sở pháp lý, nguồn trích lập, cơ chế sử dụng các quỹ đặc thù.

Ngoài nội dung báo cáo nêu trên, doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 03.B ban hành kèm theo Thông tư này.

b4) Hoạt động đầu tư dự án, khoản đầu tư của doanh nghiệp

- Thực hiện thẩm quyền đối với hoạt động đầu tư của doanh nghiệp quy định tại Luật số 68/2025/QH15, Nghị định số 366/2025/NĐ-CP.

- Đánh giá kết quả thực hiện về nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn, phương án huy động vốn, quy mô, mục tiêu, hiệu quả, tiến độ theo dự án hoặc đề án, phương án đã được phê duyệt.

Ngoài nội dung báo cáo nêu trên, doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 03.C ban hành kèm theo Thông tư này.

b5) Việc thực hiện kế hoạch đầu tư vốn, cơ cấu lại vốn đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp

- Thực hiện quy định pháp luật đối với khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp; mục tiêu, hiệu quả đầu tư, cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên tổng giá trị vốn đầu tư theo dự án hoặc đề án, phương án đã được phê duyệt.

- Kết quả kinh doanh của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn so với kế hoạch năm và so với thực hiện năm trước liền kề; khả năng thanh toán nợ đến hạn, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Thực hiện kế hoạch đầu tư, tăng hoặc giảm vốn đầu tư, cơ cấu lại vốn đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp.

Ngoài nội dung báo cáo nêu trên, doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 03.D, 09.A và 09.B ban hành kèm theo Thông tư này.

b6) Huy động vốn và sử dụng vốn huy động

- Tổng giá trị nguồn vốn huy động trong kỳ báo cáo, lũy kế đến kỳ báo cáo; sử dụng vốn huy động, bao gồm: chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, chi mục đích khác.

- Khoản bảo lãnh cho công ty do doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ vay vốn tại các tổ chức tín dụng (nếu có); thực hiện nghĩa vụ đối với khoản bảo lãnh.

- Đánh giá việc huy động và sử dụng vốn huy động so với phương án huy động vốn đã được phê duyệt.

b7) Cho vay, cho thuê, thuê mua, mua, bán tài sản cố định

- Việc ban hành và thực hiện Quy chế tài chính, Quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định, Quy chế nội bộ về cho vay vốn, quy chế nội bộ khác có liên quan theo quy định.

- Thực hiện cho thuê, thuê mua, thế chấp, cầm cố; đầu tư, mua, bán tài sản cố định; trích khấu hao tài sản; sử dụng tài sản cố định được mua, thuê mua.

b8) Quản lý tài sản, nguồn vốn, quản lý nợ phải thu, nợ phải trả

- Tình hình quản lý tài sản, nguồn vốn; ban hành, thực hiện Quy chế quản lý nợ phải thu, nợ phải trả.

- Nợ phải thu đến kỳ báo cáo: tổng giá trị nợ phải thu; khoản thiệt hại nợ phải thu chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Nguyên nhân và giải pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu khó đòi có giá trị trọng yếu (nếu có).

- Nợ phải trả đến kỳ báo cáo: tổng giá trị nợ phải trả; khả năng thanh toán nợ phải trả, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Nguyên nhân và giải pháp xử lý đối với khoản nợ phải trả quá hạn có giá trị trọng yếu (nếu có).

Ngoài nội dung báo cáo nêu trên, doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 03.E ban hành kèm theo Thông tư này.

b9) Bảo toàn và phát triển vốn

Doanh nghiệp báo cáo, đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP.

b10) Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư; thu hồi vốn, thu lợi nhuận, cổ tức được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại Điều 26, 27 và 28 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP

- Tình hình thực hiện chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư bao gồm: tuân thủ quy định pháp luật đối với việc chuyển nhượng, thu hồi vốn đầu tư của doanh nghiệp; thực hiện thẩm quyền, nguyên tắc, phương án, ban hành danh mục vốn đầu tư của doanh nghiệp phải chuyển nhượng, trình tự thủ tục, thời gian thực hiện và hoàn thành việc thực hiện; thu hồi vốn, lợi nhuận, cổ tức được chia từ các khoản đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Giải trình nguyên nhân và giải pháp thực hiện trong trường hợp việc chuyển nhượng của doanh nghiệp không phù hợp với chiến lược, định hướng, kế hoạch hằng năm, không đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước giao và danh mục vốn đầu tư của doanh nghiệp phải

chuyển nhượng; mục tiêu, hiệu quả đầu tư không đảm bảo theo dự án hoặc đề án, phương án đã được phê duyệt hoặc phát sinh lợi nhuận sau thuế nhưng không thực hiện chia lợi nhuận, cổ tức đối với khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, khoản đầu tư ra nước ngoài.

b11) Ngoài báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng theo Biểu mẫu số 06.A, mẫu số 06.B ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 57/2026/NĐ-CP:

- Cổ phần hóa doanh nghiệp; chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; chuyển đổi loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ; hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp.

- Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản của doanh nghiệp; chuyển giao quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp.

Ngoài nội dung báo cáo nêu trên, doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 07, Biểu số 08 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Giám sát, kiểm tra quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên và hoạt động khác

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu giám sát, kiểm tra việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên và hoạt động khác quy định tại khoản 3, 5, 6, 7 và 10 Điều 15 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

2. Để thực hiện công tác giám sát, kiểm tra theo khoản 1 Điều này, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Nhóm Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp phối hợp, chỉ đạo doanh nghiệp nhà nước báo cáo, phân tích, đánh giá, giải trình nội dung sau:

a) Thực hiện quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Thực hiện quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quy định tại Điều 36 Luật số 68/2025/QH15, Điều 34 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP; quyền, trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại Điều 39 Luật số 68/2025/QH15.

- Thực hiện quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong hoạt động cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 57/2026/NĐ-CP: cổ phần hóa; chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; chuyển đổi loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ; hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp; chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản của doanh nghiệp; chuyển giao quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp; giải thể, phá sản doanh nghiệp.

- Thực hiện quyền, trách nhiệm của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ của doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định tại Điều lệ công ty, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp, quy chế hoạt động của người đại diện phần vốn nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện kiến nghị, cảnh báo của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan đại diện chủ sở hữu, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá, ý kiến về vấn đề cần nhấn mạnh hoặc ý kiến kiểm toán ngoại trừ của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của Kiểm soát viên, ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của doanh nghiệp, các nội dung khác theo quy định.

d) Thực hiện tiếp nhận, xử lý đối với các báo cáo của Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

đ) Đánh giá tính tuân thủ quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng thuê đối với cá nhân giữ chức danh quản lý theo quy định tại Điều lệ công ty (không bao gồm Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Người đại diện phần vốn nhà nước).

e) Báo cáo tình hình thực hiện, tuân thủ quy định pháp luật về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước.

g) Đánh giá việc tuân thủ trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước trong công tác chỉ đạo xây dựng các báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật số 68/2025/QH15.

3. Thực hiện quyền, trách nhiệm của Kiểm soát viên theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp, điều lệ công ty, quy chế hoạt động của Kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 9. Giám sát tài chính đặc biệt

Việc giám sát tài chính đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 19, 20, 21, 22 và Điều 23 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP và báo cáo theo mẫu biểu như đối với các doanh nghiệp khác được quy định tại Thông tư này.

Kết quả giám sát tài chính đặc biệt đối với doanh nghiệp (nếu có) được cơ quan đại diện chủ sở hữu tổng hợp chung vào Báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra về hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được giao quản lý gửi Bộ Tài chính.

Điều 10. Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước chỉ đạo doanh nghiệp nhà nước:

- Hằng quý, lập và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu các báo cáo tình hình hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16, khoản 8 Điều 39 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP, đồng thời kèm theo Biểu số 03.G ban hành kèm theo Thông tư này.

- Hằng năm, lập và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo nội dung và mẫu biểu quy định tại khoản 2 Điều 7 và khoản 2 Điều 8 Thông tư này. Các báo cáo năm khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

2. Hằng năm, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống lập, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu *Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp* theo nội dung tại điểm a, điểm b2, điểm b6, điểm b9, điểm b10 khoản 2 Điều 7 Thông tư này và nội dung về việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước theo quy định.

3. Ngoài các báo cáo nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước phải thực hiện lập và gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước.

Nội dung báo cáo đột xuất thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật. Nội dung, biểu mẫu, thời hạn báo cáo căn cứ vào yêu cầu cụ thể của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước.

4. Doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý, trung thực của thông tin, tài liệu, báo cáo.

Chương III

ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

Mục 1

ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẤM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 11. Chỉ tiêu đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

Việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp căn cứ vào các chỉ tiêu quy định tại Điều 28 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP, trong đó:

1. Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu

Tổng doanh thu: bao gồm Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu hoạt động tài chính + Thu nhập khác trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Trường hợp giá trị vốn chủ sở hữu nhỏ hơn hoặc bằng không, chỉ tiêu 3 (ROE) được xác định là không khả dụng.

3. Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân đối với dự án đầu tư do doanh nghiệp là cơ quan chủ quản theo Luật Đầu tư công; khoản đầu tư, dự án đầu tư do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt theo quy định.

a) Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân được xác định bằng tổng giá trị khối lượng thực hiện hoặc tổng giá trị giải ngân trong năm kế hoạch của dự án đầu tư, khoản đầu tư, bao gồm:

- Dự án đầu tư do doanh nghiệp là cơ quan chủ quản theo Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

- Khoản đầu tư, dự án đầu tư do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt về mục đích, mức vốn đầu tư, nguồn vốn, thời gian thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Luật số 68/2025/QH15;

- Khoản đầu tư, dự án đầu tư đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và quy định của Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

b) Trường hợp doanh nghiệp không phát sinh các dự án đầu tư, khoản đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP và điểm a khoản 3 Điều này tại thời điểm giao chỉ tiêu đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu giao chỉ tiêu này với giá trị bằng 0 (không).

4. Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao - Việc thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng; thực hiện nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh do cơ quan có thẩm quyền giao.

Việc đánh giá chỉ tiêu này căn cứ vào mức độ hoàn thành về sản lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ công do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng. Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, chuyên ngành, đặc thù sản xuất, kinh doanh của từng doanh nghiệp, nhiệm vụ chiến lược hoặc nhiệm vụ được giao trong năm thực hiện, cơ quan đại diện chủ sở hữu đưa ra các tiêu chí đánh giá cho phù hợp.

5. Khi đánh giá các chỉ tiêu được xem xét loại trừ các yếu tố tác động theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

Điều 12. Mẫu biểu báo cáo đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp lập và gửi Báo cáo đánh giá, xếp loại doanh nghiệp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP, kèm theo Biểu số 04.A ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá và quyết định xếp loại doanh nghiệp, công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp và lập Báo cáo đánh giá, xếp loại doanh nghiệp của các doanh nghiệp được giao quản lý gửi Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP, kèm theo Biểu số 04.B ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 2

ĐÁNH GIÁ NGƯỜI ĐẠI DIỆN, KIỂM SOÁT VIÊN

Điều 13. Đánh giá người đại diện, Kiểm soát viên

1. Căn cứ đánh giá, trình tự, thủ tục và kết quả đánh giá đối với người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên thực hiện theo quy định tại các Điều 36, 37 và 38 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

2. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tự nhận xét, đánh giá, tự nhận mức độ đánh giá, lập báo cáo đánh giá gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu kèm theo Biểu số 05.A, 05.B và 05.C ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 14. Báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp

1. Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện báo cáo theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu tổng hợp và lập báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, kèm theo các Biểu số 01.A, 01.B, 01.C, 01.D, 09.A và 09.B ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP (sau đây gọi là Hệ thống thông tin). Việc vận hành Hệ thống thông tin thực hiện theo Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành (sau đây gọi là Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin).

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và nâng cấp Hệ thống thông tin theo quy định pháp luật.

b) Ban hành chi tiết về yêu cầu thông tin, dữ liệu đầu vào, tần suất cập nhật trên Hệ thống thông tin.

c) Hướng dẫn cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định (nếu có).

d) Chủ trì, phối hợp với các đối tượng sử dụng, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện các hoạt động đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về việc cập nhật, kết nối, quản lý, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

đ) Trách nhiệm khác theo Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin.

3. Trách nhiệm của Cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Xây dựng Quy chế về việc quản lý, triển khai và phê duyệt dữ liệu trên Hệ thống thông tin, trong đó quy định về quản lý và phối hợp để triển khai vận hành, nhập và phê duyệt dữ liệu của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

b) Phân công đơn vị chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính để cung cấp thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý bảo đảm đầy đủ, chính xác, hợp pháp, trung

thực và kịp thời theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định hiện hành về dữ liệu; cung cấp thông tin, dữ liệu khác có liên quan về doanh nghiệp nhà nước để phục vụ công tác quản lý nhà nước, công tác phân tích, đánh giá liên quan.

c) Phối hợp với cơ quan chủ trì quản lý Hệ thống thông tin cấp tài khoản theo phân quyền để quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu trên Hệ thống thông tin.

d) Đảm bảo việc thực hiện, tuân thủ quy định về xây dựng, cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu trên Hệ thống thông tin.

đ) Trách nhiệm khác theo Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin.

4. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, dữ liệu theo quy định.

b) Thường xuyên cập nhật, quản lý dữ liệu để bảo đảm tính chính xác, thống nhất, đầy đủ, kịp thời phù hợp với thực tiễn; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ của dữ liệu.

c) Khai thác, sử dụng dữ liệu đúng mục đích, đúng phạm vi được cấp quyền, tuân thủ các quy định về bảo mật, bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ và quy định pháp luật có liên quan.

d) Không thực hiện hành vi làm sai lệch, thay đổi, hủy hoại, chiếm đoạt, tiết lộ trái phép dữ liệu hoặc sử dụng dữ liệu từ Hệ thống thông tin gây ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

đ) Phối hợp với Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp kiểm tra, xác minh, xử lý các vấn đề liên quan đến thông tin, dữ liệu cung cấp hoặc sử dụng.

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi vi phạm quy định trong việc cung cấp, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin.

g) Trách nhiệm khác theo Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp; đánh giá người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên của năm tài chính từ

năm 2025 trở về trước được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước và Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trong thời gian xây dựng Hệ thống thông tin theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP, cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện lập, nhập dữ liệu, gửi các báo cáo, đảm bảo đầy đủ thông tin theo biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

Bộ Tài chính chịu trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống thông tin; hướng dẫn cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, đối tượng khác có liên quan đảm bảo thực hiện công tác báo cáo.

3. Đối với nội dung báo cáo giám sát, kiểm tra năm 2025

Nội dung quy định tại khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 7 và khoản 2 Điều 8 Thông tư này được báo cáo, phân tích, đánh giá, giải trình căn cứ theo quy định pháp luật tại thời điểm thực hiện các hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

2. Vốn chủ sở hữu hoặc tổng tài sản để tính toán chỉ tiêu 3 (ROE hoặc ROA) khi đánh giá, xếp loại doanh nghiệp năm 2026 áp dụng cùng nguyên tắc và phương pháp tính toán đã sử dụng khi cơ quan đại diện chủ sở hữu giao chỉ tiêu này.

3. Thông tư này bãi bỏ các Thông tư:

a) Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

b) Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

c) Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định

số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ.

d) Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được áp dụng các quy định tại Thông tư này khi ban hành quy định hướng dẫn cụ thể để tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn của tổ chức tại doanh nghiệp phù hợp với tình hình, điều kiện thực tiễn.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

6. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, xử lý. *lul*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước;
- Công báo;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Lưu: VT, DNNN (100b). *h*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Tâm

TÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

Biểu số 01.A

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP
DO NHÀ NƯỚC NẤM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ TRONG NĂM ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề/ lĩnh vực kinh doanh	Cơ quan phê duyệt chủ trương	Cơ quan thẩm định	Cơ quan quyết định thành lập	Tổng mức vốn đầu tư đăng ký			Nguồn góp vốn điều lệ trong năm báo cáo				Tình hình đầu tư vốn điều lệ			Ghi chú	Đánh giá tính tuân thủ theo quy định	Đánh giá mục tiêu/ hiệu quả theo Đề án	Đánh giá tiến độ tại kỳ báo cáo
						Tổng vốn	Vốn điều lệ	Huy động khác	NSTW	NSDP	Tài sản công	Khác	Đầu tư trong kỳ báo cáo	Đầu tư lũy kế	VDL còn phải đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(8)-(15)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Doanh nghiệp A																		
2	Doanh nghiệp B																		
3	Doanh nghiệp C																		
	Tổng cộng	-	-	-	-														

....., ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột (3): ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp.
- Cột (4), (5), (6): tên cơ quan phê duyệt chủ trương /thẩm định/ quyết định thành lập và ngày / tháng / năm ban hành văn bản, số văn bản.
- Cột (10) đến cột (13): các nguồn theo quy định tại Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Cột (14) = (10)+(11)+(12)+(13)
- Cột (15): lũy kế vốn điều lệ đã cấp cho doanh nghiệp tính từ ngày phê duyệt theo quyết định đến ngày 31/12 của năm báo cáo.
- Cột (18): Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá tính tuân thủ của việc đầu tư vốn nhà nước theo quy định (Tuân thủ: đánh dấu “X”; Chưa tuân thủ: để trống).
- Cột (19): Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá việc đảm bảo các mục tiêu/ hiệu quả theo Đề án thành lập doanh nghiệp (Đảm bảo: đánh dấu “X”; Chưa đảm bảo: để trống).
- Cột (20): Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá việc đảm bảo tiến độ thực hiện kỳ báo cáo (Đảm bảo: đánh dấu “X”; Chưa đảm bảo: để trống).
- Các ô ở cột (3), (4), (5), (6) dòng “Tổng cộng”: không cần điền dữ liệu.

TÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**Biểu số 01.B****HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
DO NHÀ NƯỚC NẤM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ TRONG NĂM ...***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề/ lĩnh vực kinh doanh	Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư	Cơ quan thẩm định	Cơ quan quyết định đầu tư	Quy mô vốn điều lệ			Nguồn bổ sung vốn điều lệ trong năm báo cáo							Tình hình đầu tư bổ sung vốn điều lệ			Ghi chú	Đánh giá tính tuân thủ theo quy định	Đánh giá mục tiêu/ hiệu quả theo Phương án	Đánh giá tiến độ tại kỳ báo cáo
						Trước khi bổ sung	Bổ sung	Sau khi bổ sung	NS TW	NSDP	Tài sản công	Giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản	Giá trị tiền đã tiếp nhận	Quỹ Đầu tư phát triển	Khác	Bổ sung trong năm báo cáo	Bổ sung lũy kế	Còn phải bổ sung				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7)+(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19) = (8)-(18)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Doanh nghiệp A																					
2	Doanh nghiệp B																					
3	Doanh nghiệp C																					
....																						
	Tổng cộng	-	-	-	-																	

....., ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột (3): ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp.
- Cột (4), (5), (6): tên cơ quan phê duyệt chủ trương / thẩm định / quyết định thành lập và ngày / tháng / năm ban hành văn bản, số văn bản.
- Cột (7): vốn điều lệ trước khi có Quyết định phê duyệt; Cột (9): vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định.
- Cột (10) đến cột (16): các nguồn theo quy định tại Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Cột (17)=(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)
- Cột (18): lũy kế vốn điều lệ đã bổ sung cho doanh nghiệp tính từ ngày phê duyệt theo quyết định đến ngày 31/12 của năm báo cáo.
- Cột (21): Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá tính tuân thủ của việc đầu tư vốn nhà nước theo quy định (Tuân thủ: đánh dấu “X”; Chưa tuân thủ: để trống).
- Cột (22): Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá việc đảm bảo các mục tiêu/ hiệu quả theo Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ (Đảm bảo: đánh dấu “X”; Chưa đảm bảo: để trống).
- Cột (23): Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá việc đảm bảo tiến độ thực hiện kỳ báo cáo (Đảm bảo: đánh dấu “X”; Chưa đảm bảo: để trống).
- Các ô ở cột (3), (4), (5), (6) dòng “Tổng cộng”: không cần điền dữ liệu.

TÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

Biểu số 01.C

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ BỔ SUNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TNHH
HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN CÓ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG NĂM ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề/tĩnh vực kinh doanh	Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư	Cơ quan thẩm định	Cơ quan quyết định đầu tư	Vốn điều lệ trước khi bổ sung			Vốn điều lệ sau khi bổ sung			Vốn nhà nước phải đầu tư bổ sung	Nguồn bổ sung vốn điều lệ trong năm báo cáo							Tình hình đầu tư bổ sung vốn điều lệ			Ghi chú	Đánh giá tính tuân thủ theo quy định	Đánh giá tiêu/hiệu quả theo Phương án	Đánh giá tiến độ tại kỳ báo cáo
						VDL của doanh nghiệp	Trong đó		VDL của doanh nghiệp	Trong đó			NS TW	NS ĐP	Quý ĐTPT, Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ tức, lợi nhuận được chia	Tài sản công	Khác	Bổ sung trong năm báo cáo	Bổ sung lũy kế	Còn phải bổ sung				
							Vốn góp của NN	Tỷ lệ sở hữu của NN		Vốn góp của NN	Tỷ lệ sở hữu của NN															
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)= (11)-(8)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)= (13)-(22)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Doanh nghiệp A																									
2	Doanh nghiệp B																									
3	Doanh nghiệp C																									
----	----																									
	Tổng cộng	-	-	-	-																					

....., ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột (3): ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp.
- Cột (4), (5), (6): tên cơ quan phê duyệt chủ trương / thẩm định/ quyết định thành lập và ngày / tháng / năm ban hành văn bản, số văn bản.
- Cột (7): vốn điều lệ trước khi có Quyết định phê duyệt; Cột (10): vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định.
- Cột (14) đến cột (20): các nguồn theo quy định tại Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Cột (21)=(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)
- Cột (22): lũy kế vốn nhà nước đã bổ sung cho doanh nghiệp tính từ ngày phê duyệt theo quyết định đến ngày 31/12 của năm báo cáo.
- Cột (25): Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá tính tuân thủ của việc đầu tư vốn nhà nước theo quy định (Tuân thủ: đánh dấu “X”; Chưa tuân thủ: để trống).
- Cột (26): Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá việc đảm bảo các mục tiêu/ hiệu quả theo Phương án đầu tư bổ sung vốn (Đảm bảo: đánh dấu “X”; Chưa đảm bảo: để trống).
- Cột (27): Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá việc đảm bảo tiến độ thực hiện kỳ báo cáo (Đảm bảo: đánh dấu “X”; Chưa đảm bảo: để trống).
- Các ô ở cột (3), (4), (5), (6) dòng “Tổng cộng”: không cần điền dữ liệu.

TÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

Biểu số 01.D

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ GÓP VỐN THÀNH LẬP CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TNHH 2 THÀNH VIÊN TRỞ LÊN; GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN, PHẦN VỐN GÓP TẠI DOANH NGHIỆP CHƯA CÓ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG NĂM ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề/ lĩnh vực kinh doanh	Dự án nhóm	Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư	Cơ quan quyết định đầu tư	Tổng mức vốn đầu tư				Nguồn vốn đầu tư trong năm báo cáo				Tình hình thực hiện đầu tư vốn			Ghi chú	Đánh giá tính tuân thủ theo quy định	Đánh giá mục tiêu/ hiệu quả theo Đề án/ Phương án	Đánh giá tiến độ tại kỳ báo cáo
						Mức vốn đầu tư của Nhà nước	VDL của doanh nghiệp được thành lập/ mua lại	Trong đó		NSTW	NSDP	Tài sản công	Khác	Đầu tư trong năm báo cáo	Đầu tư lũy kế	Còn phải đầu tư				
								Vốn góp của NN	Tỷ lệ sở hữu của NN											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(7)-(16)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Doanh nghiệp A																			
2	Doanh nghiệp B																			
3	Doanh nghiệp C																			
...	...																			
	Tổng cộng	-	-	-	-															

....., ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột (3): ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp.
- Cột (4): Dự án thuộc nhóm A, B, hoặc C theo Luật Đầu tư công.
- Cột (5), (6): tên cơ quan phê duyệt chủ trương/thẩm định/quyết định thành lập và ngày / tháng /năm ban hành văn bản, số văn bản.
- Cột (7): mức vốn đầu tư trong Đề án, Phương án đã được phê duyệt.
- Cột (11) đến cột (14): các nguồn theo quy định tại Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Cột (15)=(11)+(12)+(13)+(14)
- Cột (16): lũy kế vốn đã đầu tư để thành lập/ để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp tính từ ngày phê duyệt theo quyết định đến ngày 31/12 của năm báo cáo
- Cột (19): Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá tính tuân thủ của việc đầu tư vốn nhà nước theo quy định (Tuân thủ: đánh dấu “X”; Chưa tuân thủ: để trống).
- Cột (20): Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá việc đảm bảo các mục tiêu/ hiệu quả theo Đề án thành lập doanh nghiệp (Đảm bảo: đánh dấu “X”; Chưa đảm bảo: để trống).
- Cột (21): Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá việc đảm bảo tiến độ thực hiện kỳ báo cáo (Đảm bảo: đánh dấu “X”; Chưa đảm bảo: để trống).
- Các ô ở cột (3), (4), (5), (6) dòng “Tổng cộng”: không cần điền dữ liệu.

Biểu số 01.E**HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Văn bản phê duyệt/chấp thuận/ tham gia ý kiến (nếu có)	Đánh giá việc tuân thủ theo quy định	Ghi chú
1	Doanh nghiệp A			
1.1	Việc giao chỉ tiêu định hướng, giao chỉ tiêu để đánh giá doanh nghiệp			
	- Đánh giá thời hạn theo quy định			
	- Đánh giá sự phù hợp với các căn cứ theo quy định			
1.2	Việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp			
	- Đánh giá thời hạn theo quy định			
1.3	Về phân phối lợi nhuận			
1.4	Bảo toàn và phát triển vốn			
	- Đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp theo quy định			
1.5	Việc huy động vốn vượt quá ba lần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp quy định tại Điều 21 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP			
1.6	Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp			
	- Đánh giá việc tuân thủ quy định về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp theo quy định pháp luật về quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp			
	- Đánh giá sự phù hợp về nguồn vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn			
	- Đánh giá sự phù hợp về mục tiêu/ hiệu quả theo nội dung được phê duyệt			
1.7	Việc cho vay			
1.8	Mua, thuê mua, bán tài sản cố định			
1.9	Chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên			
	...			
2	Doanh nghiệp B			
	...			
3	Doanh nghiệp C			
	...			

....., ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột “Nội dung”: Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ báo cáo trường hợp thuộc thẩm quyền cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt hoặc chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước khi tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên theo quy định tại Luật số 68/2025/QH15, Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ; Đánh giá việc tuân thủ quy định.

HOẠT ĐỘNG CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ST T	Nội dung	Văn bản phê duyet/chấp thuận/ tham gia ý kiến (nếu có)	Đánh giá việc tuân thủ theo quy định	Đánh giá mục tiêu/ hiệu quả theo nội dung được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Đánh giá tiến độ thực hiện tại kỳ báo cáo	Ghi chú
1	Doanh nghiệp A					
1.1	Tổ chức lại doanh nghiệp					
1.2	Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên					
	Hoạt động khác...					
	...					
2	Doanh nghiệp B					
	...					
3	Doanh nghiệp C					
	...					

....., ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Cột “Nội dung”: Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ báo cáo trường hợp thuộc thẩm quyền cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt hoặc chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước khi tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên theo quy định tại Luật số 68/2025/QH15, Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ; Đánh giá việc tuân thủ quy định.

Biểu số 02.A

**TỔNG HỢP CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI
DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẴM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Chỉ tiêu khả năng thanh toán		Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				Số phải nộp NSNN trong năm	Có dấu hiệu Mất an toàn về tài chính	Mức độ bảo toàn vốn của doanh nghiệp	Phương thức giám sát, kiểm tra (gián tiếp/ trực tiếp)	Ghi chú
				Khả năng thanh toán ngắn hạn	Khả năng thanh toán nhanh	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần					
A	Tập đoàn															
	Hợp nhất															
	Công ty mẹ															
B	Tổng công ty															
	Hợp nhất															
	Công ty mẹ															
C	Công ty TNHH MTV															
	Hợp nhất															
	Công ty mẹ															

....., ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 theo Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán của thời kỳ báo cáo.

- Đối với số liệu Công ty mẹ: Vốn chủ sở hữu (Mã số 400) được xác định tại Báo cáo tình hình tài chính của Công ty mẹ.

- Đối với số liệu Hợp nhất: Vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được xác định bằng Vốn chủ sở hữu (Mã số 400), không bao gồm Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Mã số 429).

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu (ROE) được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mã số 60) của năm báo cáo và Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm đầu kỳ năm báo cáo (cột “số đầu năm” tại Báo cáo tình hình tài chính năm báo cáo).

Biểu số 02.B

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI
DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẴM GIỮ TRÊN 50% ĐẾN DƯỚI 100% VỐN ĐIỀU LỆ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 tháng 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn nhà nước đầu tư	Tổng doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Lỗ lũy kế (nếu có)	Số phát sinh phải nộp NSNN trong năm	Số cổ tức nộp NSNN trong năm (số phát sinh)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu (%)	Tỷ lệ chia cổ tức/Mệnh giá cổ phần	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	Tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu (lần)	Có dấu hiệu Mất an toàn về tài chính	Phương thức giám sát, kiểm tra (gián tiếp/ trực tiếp)	Ghi chú
A	Tập đoàn															
	Hợp nhất															
	Công ty mẹ															
B	Tổng công ty															
	Hợp nhất															
	Công ty mẹ															

....., ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 theo Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán của thời kỳ báo cáo.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
<KỲ BÁO CÁO>

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

T T	CHỈ TIÊU	Cùng kỳ X-2	Cùng kỳ X-1	Kỳ báo cáo X		Biến động so với (tỷ lệ %)	
				KH	TH	Cùng kỳ X-1	Kế hoạch kỳ báo cáo
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(2)	(6)=(4)/(3)
A	Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh						
1	Sản lượng sản xuất SP chủ yếu						
2	Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu						
3	Tồn kho cuối kỳ						
B	Chỉ tiêu tài chính						
1	DT bán hàng và cung cấp dịch vụ						
2	Các khoản giảm trừ doanh thu						
3	DT thuần về bán hàng và CCDV						
4	Giá vốn hàng bán						
5	LN gộp về bán hàng và CCDV						
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư						
7	Doanh thu hoạt động tài chính						
8	Chi phí tài chính						
9	Chi phí bán hàng						
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp						
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD						
12	Thu nhập khác						
13	Chi phí khác						
14	Lợi nhuận khác						
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành						
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN						
C	Hiệu quả sử dụng vốn						
1	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)						
2	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn Chủ sở hữu (ROE)						
3	Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS)						
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần						

Ghi chú: cột (1), (2), (4) theo số liệu tại Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty mẹ/công ty độc lập của kỳ tương ứng.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký)

....., ngày ... tháng ... năm ...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 03.B**I. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC <KỲ BÁO CÁO>**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau hoặc nộp thừa	Số tiền thuế GTGT, TTĐB còn được khấu trừ
1	Thuế					
	- Thuế GTGT					
	- Thuế TNDN					
	- Thuế TTĐB					
	- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu					
	- Các khoản thuế khác					
2	Các khoản phải nộp khác					
	- Phí, lệ phí					
	- Tiền chậm nộp, tiền phạt					
	- Các khoản phải nộp khác					
3	Nộp NSNN theo quy định					

II. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, TRÍCH LẬP CÁC QUỸ <KỲ BÁO CÁO>

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17/07/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	LNST chưa phân phối		
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		
	- LNST được phân phối kỳ báo cáo		
2	Các khoản phân phối theo quy định		
3	Trích lập các Quỹ		
	- Quỹ Đầu tư phát triển		
	- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi		
	- Quỹ theo quy định pháp luật liên quan		
4	Nộp NSNN (phần Lợi nhuận còn lại nộp NSNN)		
5	Lợi nhuận chưa phân phối chuyển kỳ sau		

III. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC QUỸ <KỲ BÁO CÁO>

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ báo cáo	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Số dư cuối kỳ báo cáo
1	Quỹ Đầu tư phát triển				
2	Quỹ Khen thưởng, phúc lợi				
3	Quỹ đặc thù khác (nếu có)				

Ghi chú: số liệu căn cứ Báo cáo tài chính đã kiểm toán của kỳ tương ứng.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký)

....., ngày ... tháng ... năm ...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 03.C

I. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP <KỲ BÁO CÁO>

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện <kỳ báo cáo>					Giá trị giải ngân <kỳ báo cáo>					Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Năm trước chuyển sang	Kế hoạch năm	Thực hiện trong năm	So với KH (%)	Lũy kế	Năm trước chuyển sang	Kế hoạch năm	Thực hiện trong năm	So với KH (%)	Lũy kế	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16) =(15 /14)	(17)	(18)	(19)	(20) =(20 /19)	(22)	(23)	
I Dự án đầu tư do doanh nghiệp là cơ quan chủ quản theo luật đầu tư công																						
1																						
2																						
	Tổng																					
II Khoản đầu tư, dự án đầu tư do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt (*)																						
1																						
2																						
	Tổng																					
Tổng cộng (Nhóm I và II)																						
	Tổng																					
III Dự án, khoản đầu tư khác																						
1																						
2																						
	...																					
	Tổng												-		-			-		-		
IV Tổng cộng (Nhóm I, II và III)																						
1	Tổng số Dự án																					
2	Tổng mức vốn đầu tư, trong đó:																					
2.1	Tổng vốn chủ sở hữu																					
2.2	Tổng vốn huy động																					
3	Tổng giá trị giải ngân																					

Ghi chú:

- Cột (2) đến cột (12): theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền.
- (*) Bao gồm: Khoản đầu tư, dự án đầu tư do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt về mục đích, mức vốn đầu tư, nguồn vốn, thời gian thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Luật số 68/2025/QH15; Khoản đầu tư, dự án đầu tư đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và quy định của Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.
- Mục (I), (II): báo cáo theo từng dự án đầu tư, khoản đầu tư.
- Mục (III): báo cáo đối với dự án đầu tư, khoản đầu tư có giá trị tương đương với mức vốn đầu tư dự án nhóm B trở lên theo quy định của Luật Đầu tư công.
- Cột (12): Lãi suất huy động vốn %/năm.

II. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP <KỲ BÁO CÁO>
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án đầu tư/ khoản đầu tư	Quyết định phê duyet	Đánh giá mục tiêu/ hiệu quả theo nội dung được cấp có thẩm quyền phê duyệt				
			Mục tiêu	Hiệu quả			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)			
I	Dự án đầu tư do doanh nghiệp là cơ quan chủ quản theo luật đầu tư công						
1							
2							
II	Khoản đầu tư, dự án đầu tư do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt (*)						
1							
2							
III	Khoản đầu tư, dự án đầu tư khác						
1							
2							
IV	Đánh giá tổng thể hoạt động đầu tư theo Chiến lược/ Kế hoạch được phê duyệt; nội dung khác						
	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm	Chiến lược phát triển	Tình hình Thực hiện			Ghi chú
				Giá trị	So sánh với KH năm (%)	So sánh với Chiến lược (%)	
1	Tổng vốn đầu tư						
2	Cơ cấu nguồn vốn						
	- Vốn chủ sở hữu						
	- Vốn huy động						
	- Vốn khác						
3	...						

....., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột (2), (3): theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền.
- Cột (4), (5): đánh giá mục tiêu, hiệu quả tại kỳ báo cáo so với nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (như sự phù hợp của kết quả thực hiện so với mục tiêu, mức độ hoàn thành đến thời điểm đánh giá, các nội dung khác có liên quan).
- (*): Khoản đầu tư, dự án đầu tư do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt về mục đích, mức vốn đầu tư, nguồn vốn, thời gian thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Luật số 68/2025/QH15; Khoản đầu tư, dự án đầu tư đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và quy định của Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.
- Mục (I), (II): báo cáo theo từng dự án đầu tư, khoản đầu tư.
- Mục (III): báo cáo đối với dự án đầu tư, khoản đầu tư có giá trị tương đương với mức vốn đầu tư dự án nhóm B trở lên theo quy định của Luật Đầu tư công.
- Mục IV.1: tình hình thực hiện tổng vốn đầu tư theo Giá trị khối lượng thực hiện (tương ứng với khối lượng đã nghiệm thu hoặc đã xác nhận để giải ngân) hoặc theo Giá trị giải ngân thực tế.

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TNHH, ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH <KỲ BÁO CÁO>

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên công ty cổ phần, công ty TNHH	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư							VCSH của công ty cổ phần, công ty TNHH	Tổng Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia kỳ báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty CP, công ty TNHH (lần)	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty CP, công ty TNHH (lần)	Đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp theo quy định
		Giá trị			Tỷ lệ (%)					Kỳ trước	kỳ báo cáo	Kỳ trước	kỳ báo cáo					
		Kế hoạch	Kỳ trước	kỳ báo cáo	Kế hoạch	Kỳ trước	kỳ báo cáo											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16) =(15/5)	(17)	(18)	(19)
I	Công ty TNHH 1 TV																	
II	Công ty cổ phần, công ty TNHH 2 thành viên trở lên																	
III	Đầu tư tài chính							-	-	-	-	-	-			-	-	-
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn							-	-	-	-	-	-			-	-	-
	...							-	-	-	-	-	-			-	-	-
2	Đầu tư tài chính dài hạn							-	-	-	-	-	-			-	-	-
	...							-	-	-	-	-	-			-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký)

....., ngày ... tháng ... năm ...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Ghi chú:
- Cột (3) đến (8): số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, giá gốc của khoản đầu tư
 - Cột (9): Vốn Điều lệ của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn
 - Cột (10): Vốn chủ sở hữu của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu tại thời điểm báo cáo
 - Cột (11) và (12): Tổng doanh thu của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn
 - Cột (13) và (14): Lợi nhuận của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn
 - Cột (15): Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp
 - Đối với đơn vị có đặc thù liên quan, báo cáo bổ sung về: Tình hình đầu tư tại công ty cổ phần, công ty TNHH - Góp vốn hình thành từ chuyển nợ thành vốn góp.

Biểu số 03.E

CƠ CẤU TÀI SẢN, NGUỒN VỐN, NỢ PHẢI THU, NỢ PHẢI TRẢ
<KỲ BÁO CÁO>

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	Đầu kỳ báo cáo	Cuối kỳ báo cáo	So sánh tăng, giảm (+/-)
I.	Cơ cấu tài sản, nguồn vốn			
1.	Tổng tài sản			
	Tài sản ngắn hạn			
	Tài sản dài hạn			
2.	Vốn chủ sở hữu, Trong đó:			
	- Vốn góp của chủ sở hữu			
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
II.	Quản lý tài sản, quản lý nợ			
1.	Nợ phải thu			
	Nợ phải thu ngắn hạn			
	Nợ phải thu dài hạn			
	Vòng quay khoản phải thu			
2.	Nợ phải trả			
	Nợ phải trả ngắn hạn			
	Nợ phải trả dài hạn			
	Vòng quay khoản phải trả			
3.	Chỉ tiêu cơ cấu vốn			
	Hệ số Nợ phải trả/ Tổng tài sản			
	Hệ số Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu			
4.	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
4.1	Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/ Nợ phải trả)			
4.2	Khả năng thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn)			
4.3	Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký)

....., ngày ... tháng ... năm ...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 theo Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán của thời kỳ báo cáo.

- Vòng quay khoản phải thu được xác định bằng tỷ lệ giữa Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10 - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh) năm báo cáo và Các khoản phải thu ngắn hạn bình quân (Mã số 130 - Báo cáo tình hình tài chính). Các khoản phải thu ngắn hạn bình quân được xác định bằng tổng số đầu kỳ và cuối kỳ chia cho 2.

- Vòng quay khoản phải trả được xác định bằng tỷ lệ giữa (Giá vốn hàng bán + Hàng tồn kho cuối kỳ - Hàng tồn kho đầu kỳ) và Nợ ngắn hạn bình quân (Mã số 310 - Báo cáo tình hình tài chính). Nợ ngắn hạn bình quân được xác định bằng tổng số đầu kỳ và cuối kỳ chia cho 2.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**<KỲ BÁO CÁO – QUÝ ... NĂM X>**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

STT	Nội dung	Đơn vị	Năm X-1				Năm X				Ghi chú
			Kế hoạch năm X-1	Thực hiện kỳ Quý ... năm X-1	Thực hiện năm X-1	So sánh TH năm/ KH năm (%)	Kế hoạch năm X	Thực hiện kỳ Quý ... năm X (*)	So sánh TH Quý/ KH năm X (%)	So sánh TH Quý với cùng kỳ năm X-1 (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)/(4)	(8)	(9)	(10) = (9)/(8)	(11) = (9)/(5)	
I	Công ty mẹ										
1	Sản lượng chủ yếu										
	...										
2	Tổng Doanh thu	Triệu đồng									
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng									
4	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng									
5	Hoạt động đầu tư (*)										
	Tổng vốn đầu tư										
II	Hợp nhất										
1	Tổng Doanh thu	Triệu đồng									
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng									

Ghi chú:

- Cột (9): Số liệu thực hiện hoặc ước thực hiện tại thời điểm báo cáo.
- Cột (5), (6), (9) đối với tình hình thực hiện tổng vốn đầu tư: theo Giá trị khối lượng thực hiện (tương ứng với khối lượng đã nghiệm thu hoặc đã xác nhận để giải ngân) hoặc theo Giá trị giải ngân thực tế.
- (*) Đối với hoạt động đầu tư, doanh nghiệp thuyết minh, báo cáo kèm theo các nội dung: việc thực hiện kế hoạch đầu tư/ các dự án đầu tư, tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, khoản đầu tư có giá trị tương đương với mức vốn đầu tư dự án nhóm B trở lên theo quy định của Luật Đầu tư công.
- Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: báo cáo theo mục I.

II. TỔNG HỢP NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Ngày ban hành	Số Nghị quyết, Quyết định	Cấp có thẩm quyền ban hành	Nội dung	Tình hình triển khai thực hiện	Ghi chú
I. Nghị quyết						
1						
2						
...						
II. Quyết định						
1						
2						
...						

Ghi chú: Sắp xếp theo thứ tự thời gian ban hành.

III. KẾT QUẢ GIÁM SÁT NỘI BỘ

Báo cáo tình hình thực hiện công tác giám sát nội bộ của doanh nghiệp theo đề cương sau:

A. Căn cứ, nguyên tắc và mục tiêu giám sát

1. Căn cứ thực hiện

- Điều lệ, quy chế, quy trình nội bộ của doanh nghiệp
- Kế hoạch giám sát nội bộ định kỳ [Tháng/Quý/Năm/...] đã được thông qua/ phê duyệt

2. Nguyên tắc thực hiện

3. Mục tiêu giám sát

B. Kết quả giám sát nội bộ

1. Việc ban hành văn bản tổ chức thực hiện liên quan đến công tác giám sát nội bộ

2. Việc đảm bảo các mục tiêu giám sát nội bộ

3. Tình hình thực hiện công tác giám sát nội bộ

- Đánh giá chung về tình hình thực hiện
- Kết quả giám sát nội bộ (theo các nội dung đã thực tế triển khai trong kỳ báo cáo)

C. Tổng hợp vấn đề tồn tại, ảnh hưởng đến doanh nghiệp

- Nội dung vấn đề tồn tại, ảnh hưởng đến doanh nghiệp theo kết quả giám sát nội bộ
- Đánh giá mức độ ảnh hưởng, nguyên nhân phát sinh, kết quả xử lý (nếu có).

D. Giải pháp, biện pháp

1. Giải pháp, biện pháp ngăn chặn, khắc phục

2. Giải pháp, biện pháp đối với nguy cơ mất an toàn về quản lý vốn, tài sản doanh nghiệp

3. Giải pháp, biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Ghi chú: Nội dung báo cáo theo thực tế phát sinh trong kỳ báo cáo.

IV. CÁC VẤN ĐỀ PHÁT SINH KHÁC TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Báo cáo theo nội dung quy định tại điểm b khoản 8 Điều 39 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký)

....., ngày ... tháng ... năm ...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP**Biểu số 04.A****ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP¹ NĂM ...***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu 1			Chỉ tiêu 2			Chỉ tiêu 3			Chỉ tiêu 4			Chỉ tiêu 5	Xếp loại doanh nghiệp
	Tổng doanh thu			Lợi nhuận sau thuế			Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu (ROE) (%) (*)			Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân (**)			Thực hiện nhiệm vụ được giao	
Đánh giá	Chi tiêu được giao	TH	Kết quả	Chi tiêu được giao	TH	Kết quả	Chi tiêu được giao	TH	Kết quả	Chi tiêu được giao	TH	Kết quả		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký)

....., ngày ... tháng ... năm ...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Báo cáo, thuyết minh các nội dung cần thiết để đánh giá, xếp loại doanh nghiệp.

- (*) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu (ROE) hoặc Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA).

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu (ROE) được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mã số 60) của năm đánh giá và Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm đầu kỳ năm đánh giá (cột “số đầu năm” tại Báo cáo tình hình tài chính năm đánh giá).

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản (ROA) được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mã số 60) của năm đánh giá và Tổng tài sản tại thời điểm đầu kỳ năm đánh giá (cột “số đầu năm” tại Báo cáo tình hình tài chính năm đánh giá – mã số 280).

- (**) Tổng giá trị khối lượng thực hiện hoặc Tổng giá trị giải ngân trong năm của các dự án đầu tư, khoản đầu tư.

¹ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

TÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**Biểu số 04.B****BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM ...***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Tên doanh nghiệp	Xếp loại Doanh nghiệp						Ghi chú
		Chỉ tiêu 1	Chỉ tiêu 2	Chỉ tiêu 3	Chỉ tiêu 4	Chỉ tiêu 5	Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	
		Tổng doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu (ROE) (%)	Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân (*)	Thực hiện nhiệm vụ được giao (*)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Doanh nghiệp A							
2	Doanh nghiệp B							
3	Doanh nghiệp C							
...								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký)

....., ngày ... tháng ... năm ...
(TỔNG) GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

Biểu số 05.A

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA
NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU TRỰC TIẾP DOANH NGHIỆP NĂM ...**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp/ Người đại diện	Chỉ tiêu 1		Chỉ tiêu 2		Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Doanh nghiệp chấp hành chính sách, pháp luật	Tình hình chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Điều lệ doanh nghiệp; ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền; chấp hành, thực hiện các kiến nghị, khuyến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán	Kết quả đánh giá Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp	Ghi chú
		Chỉ tiêu được giao	Thực hiện	Chỉ tiêu được giao	Thực hiện					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

Biểu số 05.B

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP NĂM ...**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp/Người đại diện	Chỉ tiêu Tổng doanh thu (Triệu đồng)		Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế (Triệu đồng)		Chỉ tiêu Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu (%)		Kết quả thực hiện các chỉ tiêu được giao của doanh nghiệp	Tình hình chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Điều lệ doanh nghiệp, ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền, chấp hành, thực hiện các kiến nghị, khuyến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán	Kết quả đánh giá Người đại diện phần vốn nhà nước tại Doanh nghiệp	Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

Biểu số 05.C

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA
KIỂM SOÁT VIÊN DOANH NGHIỆP² NĂM ...**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	Kiểm soát viên	Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Thực hiện quyền, trách nhiệm của kiểm soát viên	Kết quả đánh giá Kiểm soát viên	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

BAN KIỂM SOÁT (KIỂM SOÁT VIÊN) DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

² do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
TÊN DOANH NGHIỆP

Biểu số 06.A

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Vốn điều lệ				
8. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)		

b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)		
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)		
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)		
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)		

Ghi chú:

Báo cáo các khoản mục ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. Doanh nghiệp căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

....., ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
TÊN DOANH NGHIỆP

Biểu số 06.B

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Hợp nhất – Mô hình Công ty mẹ Công ty con)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục; P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Vốn điều lệ				
8. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)		
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		

c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)		
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)		
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)		
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)		

Ghi chú:

Báo cáo các khoản mục ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. Doanh nghiệp căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

....., ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký tên, đóng dấu)

**CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
TÊN DOANH NGHIỆP**

Biểu số 07

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17/07/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Văn bản phê duyệt Kế hoạch cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt	QĐ công bố giá trị doanh nghiệp				QĐ Phê duyệt phương án CPH										Tình hình thực tế			
			Số QĐ	Ngày phê duyệt QĐ	Giá trị thực tế DN	Giá trị thực tế phần vốn NN tại DN	Số QĐ	Ngày phê duyệt QĐ	Vốn điều lệ	Giá trị NN nắm giữ	Giá trị bán cho nhà đầu tư chiến lược (nếu có)	Giá trị bán cho người lao động	Giá trị bán cho Tổ chức công đoàn (nếu có)	Giá trị bán công khai	Ngày bán đầu giá công khai cổ phần lần đầu (IPO)	Giá trị vốn NN nắm giữ sau khi bán cổ phần lần đầu	Bán cho NĐT chiến lược		Bán cho người lao động	
																	Giá trị số cổ phần bán ra theo mệnh giá	Giá trị thực tế thu về	Giá trị số cổ phần bán ra theo mệnh giá	Giá trị thực tế thu về
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Công ty A																			
2	Công ty B																			
	...																			

Ghi chú:

Cột số 3:

Ghi rõ số, ngày và cấp có thẩm quyền ban hành văn bản phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa

Cột số 4-7

Căn cứ Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền ban hành

Cột số 8-15

Căn cứ Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa của cấp có thẩm quyền ban hành

Cột số 17-28

Căn cứ thực tế sau khi bán cổ phần lần đầu

Cột số 31-43

Căn cứ Quyết định phê duyệt phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và thực tế triển khai

....., ngày ... tháng ... năm ...

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(Ký tên, đóng dấu)

**CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
TÊN DOANH NGHIỆP**

Biểu số 08

**TÌNH HÌNH CHUYỂN NHƯỢNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN,
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17/07/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Giá trị vốn của Nhà nước (chủ sở hữu)	Kế hoạch cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt				Tình hình chuyển nhượng Kỳ báo cáo...			Lũy kế số chuyển nhượng từ... (đầu giai đoạn) đến.... (Kỳ Báo cáo)			Giá trị còn phải chuyển nhượng	Ghi chú
				Văn bản phê duyệt phương án chuyển nhượng	Thời gian dự kiến chuyển nhượng theo kế hoạch	Tỷ lệ chuyển nhượng dự kiến theo kế hoạch	Giá trị dự kiến chuyển nhượng vốn theo kế hoạch	Giá trị đã chuyển nhượng		Đầu tư thêm (nếu có)	Giá trị đã chuyển nhượng		Đầu tư thêm (nếu có)		
								Giá trị sổ sách	Giá trị thu được		Giá trị sổ sách	Giá trị thu được			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 8+14-12	16
1	Công ty A														
2	Công ty B														
	...														

Ghi chú:

Cột	Nội dung
Số 3 - 8	Số liệu tại thời điểm Cấp có thẩm quyền ban hành văn bản phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn
Số 5	Ghi rõ số, ngày và cấp có thẩm quyền ban hành văn bản phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn
Số 9 - 11	Tình hình chuyển nhượng vốn Kỳ báo cáo
Số 12 - 14	Lũy kế số chuyển nhượng vốn từ khi bắt đầu được phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn đến Kỳ báo cáo

....., ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký tên, đóng dấu)

**CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
TÊN DOANH NGHIỆP**

Biểu số 09.A

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ THU HỒI VỐN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI
ĐẾN NGÀY 31/12/...**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17/07/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 USD

Thông tin dự án					Tổng vốn đầu tư theo giấy phép / Giấy phép điều chỉnh				Thông tin bảo lãnh				Tình hình thực hiện đầu tư								Tình hình thu hồi vốn đầu tư												Ghi chú		
STT	Tên Tập đoàn/ Tổng công ty (Cơ quan đại diện chủ sở hữu)	Tên doanh nghiệp/ dự án	Lĩnh vực đầu tư	Khu vực/nước tiếp nhận đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ		Vốn vay	Bảo lãnh	Hạn mức đã ký	Nghĩa vụ thực hiện	Giải tỏa bảo lãnh	Lũy kế đến đầu kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo				Lũy kế đến cuối kỳ				Lũy kế đến đầu kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo				Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo								
						Giá trị	Tỷ lệ năm giữ							Tổng số	Vốn góp	Cho vay cổ đông	Nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Vốn góp	Cho vay cổ đông	Nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện		Tổng số	Lợi nhuận chuyển về nước	Từ cho vay cổ đông		Thu hồi bảo lãnh	Thu hồi khác	Tổng số	Lợi nhuận chuyển về nước	Từ cho vay cổ đông			Thu hồi bảo lãnh	Thu hồi khác
																									Thu gốc	Lãi cho vay					Thu gốc	Lãi cho vay			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
1																																			
2																																			
3																																			

Ghi chú:

Cột	Nội dung
Số 1	Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu; Tập đoàn, Tổng công ty tại Việt Nam
Số 2	Tên doanh nghiệp, dự án thành lập tại nước ngoài
Số 3	Lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài chính (danh sách kèm theo)
Số 4	Khu vực /nước tiếp nhận đầu tư
Số 5	5 = 6+8+ 9
Số 6-8	Thông tin trên Giấy đăng ký/Điều chỉnh đầu tư ra nước ngoài
Số 9	Giá trị đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bảng 11
Số 10	Số hạn mức bảo lãnh đã ký hợp đồng
Số 11	Giá trị đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh
Số 14	14=15+16+17
Số 17	Giá trị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong kỳ
Số 18	18=19+20+21 và =13+14
Số 27	Giá trị thu hồi nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện
Số 28	Thu từ thanh lý tài sản, dự án, kết thúc dự án
Số 29	29 = 22+23 và bảng 30+31+32+33+34
Số 35	Tình trạng dự án (dừng, giãn, kết thúc; đang triển khai nhưng chưa phát sinh doanh thu

Danh mục lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài

- Viễn thông
- Tìm kiếm thăm dò khai thác dầu khí
- Kinh doanh xăng dầu
- Dịch vụ dầu khí
- Trồng, chế biến mù cao su
- Khai thác khoáng sản
- Xây lắp
- Dịch vụ lưu trú
- Khác (nghiên cứu phát triển; bưu chính; dịch vụ, thương mại; thủy điện; bệnh viện; dược phẩm,...)

....., ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
TÊN DOANH NGHIỆP

Biểu số 09.B

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI
Đến ngày 31/12/...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17/07/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 USD

TT	Thông tin dự án			Tình hình tài sản và nguồn vốn						Kết quả hoạt động SXKD		Phân phối lợi nhuận			Ghi chú
	Tên Tập đoàn/ Tổng công ty (Cơ quan đại diện chủ sở hữu)	Tên doanh nghiệp/ dự án	Lĩnh vực	Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn				Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận được chia của NĐT		Lợi nhuận chưa phân phối		
					Tổng nợ phải trả	Vốn chủ sở hữu					Lợi nhuận chưa phân phối				
						Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Lỗ lũy kế							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Ghi chú:

Cột	Nội dung
Số 1	Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu; Tập đoàn, Tổng công ty tại Việt Nam
Số 2	Tên doanh nghiệp, dự án thành lập tại nước ngoài
Số 3	Lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài chính (danh sách kèm theo)
Số 4-9	Số dư tại thời điểm báo cáo
Số 10 -14	Số phát sinh trong kỳ báo cáo

....., ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký tên, đóng dấu)